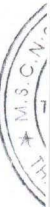


**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*  
*đã được kiểm toán*



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>2 – 3</b>
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>4 – 5</b>
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	<b>6 – 30</b>
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co (tiền thân là Xí nghiệp Thuốc Thú Y Trung Ương) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500237656 ngày 23 tháng 02 năm 1993 và Quyết định số 32 NN-TCCB/QĐ ngày 08 tháng 01 năm 1993.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 05 số 0500237656 ngày 25 tháng 01 năm 2014" Doanh nghiệp Cổ phần hóa từ Xí nghiệp Thuốc Thú Y Trung Ương – Theo Quyết định số 2895/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 14 tháng 11 năm 2012 của Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn", Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần. Các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc thú y, thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y, thủy sản).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Thanh Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hiếu Liêm	Ủy viên

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng Tài chính Kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Ngọc Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Quang Thụ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Phương Lan	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lưu Thị Loan	Trưởng phòng TCKT

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.



### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**





Số: 83./2017/BCKT-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Vet Va Co đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 25 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 05 số 050037656 ngày 25 tháng 01 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa thực hiện quyết toán công tác cổ phần hóa theo quy định. Các số liệu về tài chính khi chuyển sang Công ty Cổ phần đang được Công ty tạm ghi nhận theo số liệu tự xác định.

#### **Headquarters**

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880  
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

#### **Branch in Hanoi**

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,  
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44  
Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn



**Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)**

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Vet Va Co tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt  
Phó Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Mai Văn Công**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>92.823.711.430</b>	<b>92.179.030.126</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>29.181.318.855</b>	<b>26.296.324.185</b>
1.	Tiền	111	V.01	29.181.318.855	26.296.324.185
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.865.123.361</b>	<b>29.080.721.157</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	27.624.216.224	26.289.732.433
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	5.690.677.280	538.551.900
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.550.229.857	2.252.436.824
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>25.630.247.147</b>	<b>35.953.593.251</b>
1.	Hàng tồn kho	141		26.316.460.999	36.985.198.064
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(686.213.852)	(1.031.604.813)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.147.022.067</b>	<b>848.391.533</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	-	368.068.044
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.083.074.506	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	63.947.561	480.323.489
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.371.202.595</b>	<b>3.641.288.349</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.521.022.711</b>	<b>3.641.288.349</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	14.521.022.711	3.641.288.349
	- Nguyên giá	222		99.983.949.834	87.424.045.103
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.462.927.123)	(83.782.756.754)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.07	-	-
	- Nguyên giá	228		113.255.560	113.255.560
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113.255.560)	(113.255.560)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.850.179.884</b>	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	1.850.179.884	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>109.194.914.025</b>	<b>95.820.318.475</b>



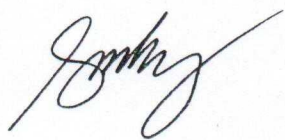
**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>64.903.903.385</b>	<b>53.279.366.023</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>63.638.662.542</b>	<b>51.936.053.288</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23.229.329.546	8.672.422.039
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.639	30.961.663
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	171.369.277	10.599.549.873
4.	Phải trả người lao động	314		1.564.391.930	74.107.459
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.946.759.848	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	31.101.174.568	27.738.647.451
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	482.000.000	482.000.000
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.143.620.734	4.338.364.803
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.265.240.843</b>	<b>1.343.312.735</b>
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		1.265.240.843	1.343.312.735
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>44.291.010.640</b>	<b>42.540.952.452</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>44.209.035.158</b>	<b>42.377.001.478</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		6.377.001.478	1.278.187.148
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.832.033.680	5.098.814.330
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	4.320.761.244
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.832.033.680	778.053.086
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>81.975.482</b>	<b>163.950.974</b>
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		81.975.482	163.950.974
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>109.194.914.025</b>	<b>95.820.318.475</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Ngô Tùng Lâm

Trưởng phòng TCKT



Lưu Thị Loan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Hùng

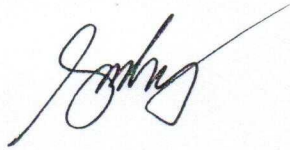


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	133.016.855.782	130.629.266.751
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.353.900.000	-
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10		<b>129.662.955.782</b>	<b>130.629.266.751</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	84.133.223.532	106.741.771.981
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>45.529.732.250</b>	<b>23.887.494.770</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	109.910.692	58.696.764
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	442.815.228	588.534.775
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		71.967.788	56.637.255
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	19.335.624.495	12.023.575.455
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	22.359.323.581	14.027.933.072
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>3.501.879.638</b>	<b>(2.693.851.768)</b>
11.	Thu nhập khác	31	VI.06	80.000.000	3.692.381.365
12.	Chi phí khác	32	VI.07	309.426.258	800.000
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	40		<b>(229.426.258)</b>	<b>3.691.581.365</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>3.272.453.380</b>	<b>997.729.597</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.440.419.700	219.676.511
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	60		<b>1.832.033.680</b>	<b>778.053.086</b>
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	509	216
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	509	216

Người lập biểu



Ngô Tùng Lâm

Trưởng phòng TCKT



Lưu Thị Loan

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017



Nguyễn Tuấn Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2016

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3.272.453.380	997.729.597
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.680.170.369	3.002.321.584
-	Các khoản dự phòng	03		(345.390.961)	691.372.370
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.912)	517.294.686
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.491.492)	(44.093.930)
-	Chi phí lãi vay	06		71.967.788	56.637.255
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		4.583.704.172	5.221.261.562
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.448.040.661)	(5.607.978.087)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.668.737.065	32.623.447.324
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		10.405.284.619	(9.864.591.003)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.482.111.840)	(368.068.044)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(20.318.784)	(56.637.255)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.166.130.726)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(354.791.453)	(133.300.605)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		15.352.463.118	20.648.003.166
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.559.904.731)	(1.256.005.724)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.431.371	44.093.930
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12.467.473.360)	(1.211.911.794)

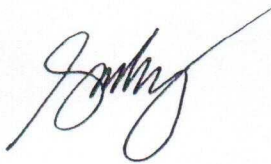


STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(664.000.000)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(664.000.000)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.884.989.758</b>	<b>18.772.091.372</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>26.296.324.185</b>	<b>7.524.232.813</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.912	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>29.181.318.855</b>	<b>26.296.324.185</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT




Ngô Tùng Lâm

Lưu Thị Loan



Nguyễn Tuấn Hùng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2016**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Sản xuất, xuất nhập khẩu thuốc thú y, thủy sản, chế phẩm sinh học dùng trong thú y, thủy sản).

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;



- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

## **03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

## **04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

**06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**08. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



## **CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	169.524.392	280.443.585
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.011.794.463	26.015.880.600
<b>Cộng</b>	<b><u>29.181.318.855</u></b>	<b><u>26.296.324.185</u></b>

**02. Phải thu của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b><u>27.624.216.224</u></b>	<b><u>26.289.732.433</u></b>
- Chi cục Thú Y Thanh Hóa	3.794.849.802	3.038.699.769
- Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Navetco	7.703.844.517	5.504.556.501
- Cục Thú Y - Bộ NN và PTNT	-	6.988.800.000
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	16.125.521.905	10.757.676.163
<b>Cộng</b>	<b><u>27.624.216.224</u></b>	<b><u>26.289.732.433</u></b>

**03. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b><u>5.690.677.280</u></b>	<b><u>538.551.900</u></b>
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Tân Thành	-	261.720.800
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cơ điện lạnh Việt Nam	3.005.661.262	-
- Công ty TNHH Cellco Việt Nam	1.808.400.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	876.616.018	276.831.100
<b>Cộng</b>	<b><u>5.690.677.280</u></b>	<b><u>538.551.900</u></b>

**04. Phải thu khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b><u>3.550.229.857</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.252.436.824</u></b>	<b><u>-</u></b>
- Phải thu về cổ phần hóa	291.707.727	-	291.707.727	-
- Tạm ứng	2.967.435.797	-	1.139.866.690	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	170.895.121	-	767.850.000	-
- Phải thu khác	120.191.212	-	53.012.407	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.550.229.857</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.252.436.824</u></b>	<b><u>-</u></b>

Đơn vị tính: VND

**05. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.950.647.083	-	10.689.215.465	-
- Công cụ, dụng cụ	170.677.546	-	191.306.340	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	352.780.123	-	5.153.855.237	-
- Thành phẩm	7.634.759.165	(686.213.852)	16.117.186.949	(1.031.604.813)
- Hàng hoá	-	-	947.510.093	-
- Hàng gửi bán	4.207.597.082	-	3.886.123.980	-
<b>Cộng</b>	<b>26.316.460.999</b>	<b>(686.213.852)</b>	<b>36.985.198.064</b>	<b>(1.031.604.813)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>52.438.630.472</b>	<b>30.189.601.033</b>	<b>4.272.224.876</b>	<b>523.588.722</b>	<b>87.424.045.103</b>
- Mua trong năm	-	6.480.058.703	-	35.000.000	6.515.058.703
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.044.846.028	-	-	-	6.044.846.028
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>58.483.476.500</b>	<b>36.669.659.736</b>	<b>4.272.224.876</b>	<b>558.588.722</b>	<b>99.983.949.834</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>52.285.766.572</b>	<b>27.779.484.049</b>	<b>3.202.802.262</b>	<b>514.703.871</b>	<b>83.782.756.754</b>
- Khấu hao trong năm	107.469.011	1.360.686.322	200.684.736	11.330.300	1.680.170.369
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52.393.235.583</b>	<b>29.140.170.371</b>	<b>3.403.486.998</b>	<b>526.034.171</b>	<b>85.462.927.123</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>152.863.900</b>	<b>2.410.116.984</b>	<b>1.069.422.614</b>	<b>8.884.851</b>	<b>3.641.288.349</b>
<b>2. Tại ngày cuối năm</b>	<b>6.090.240.917</b>	<b>7.529.489.365</b>	<b>868.737.878</b>	<b>32.554.551</b>	<b>14.521.022.711</b>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 75.563.015.335 đồng.

**07. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>113.255.560</i>	<i>113.255.560</i>
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>113.255.560</i>	<i>113.255.560</i>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>113.255.560</i>	<i>113.255.560</i>
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>113.255.560</i>	<i>113.255.560</i>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	-	-
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 113.255.560 đồng

**08. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	<b>368.068.044</b>
- Các khoản khác	-	368.068.044
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.850.179.884</b>	-
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.087.773.267	-
- Các khoản khác	762.406.617	-
<b>Cộng</b>	<b>1.850.179.884</b>	<b>368.068.044</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**09. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	482.000.000	482.000.000	-	-	482.000.000	482.000.000
- Vay đối tượng khác	482.000.000	482.000.000	-	-	482.000.000	482.000.000
+ Vay cán bộ công nhân viên (*)	482.000.000	482.000.000	-	-	482.000.000	482.000.000
<b>Cộng</b>	<b>482.000.000</b>	<b>482.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>482.000.000</b>	<b>482.000.000</b>

(\*) Khoản vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên trong Công ty có thời hạn từ 01 đến 03 tháng. Lãi suất vay trong năm là 0,63%/tháng.

**10. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.229.329.546</b>	<b>23.229.329.546</b>	<b>8.672.422.039</b>	<b>8.672.422.039</b>
- Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Navetco	3.015.017.795	3.015.017.795	3.154.275.200	3.154.275.200
- Công ty Merial	15.366.744.000	15.366.744.000	3.655.758.000	3.655.758.000
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	4.847.567.751	4.847.567.751	1.862.388.839	1.862.388.839
<b>Cộng</b>	<b>23.229.329.546</b>	<b>23.229.329.546</b>	<b>8.672.422.039</b>	<b>8.672.422.039</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế GTGT đầu ra	-	543.091.736	1.689.474.724	2.232.566.460	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.922.691.342	1.922.691.342	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	2.604.420	2.604.420	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	480.323.489	-	1.440.419.700	1.024.043.772	63.947.561	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	571.575.137	171.369.277	571.575.137	-	171.369.277
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.484.883.000	5.334.718.070	14.819.601.070	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	307.161.096	307.161.096	-	-
<b>Cộng</b>	<b>480.323.489</b>	<b>10.599.549.873</b>	<b>10.872.438.629</b>	<b>20.884.243.297</b>	<b>63.947.561</b>	<b>171.369.277</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**12. Chi phí phải trả**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<b>2.946.759.848</b>	-
- Trích trước chi phí chiết khấu bán hàng	2.946.759.848	-
<b>Cộng</b>	<b>2.946.759.848</b>	-

**13. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<b>31.101.174.568</b>	<b>27.738.647.451</b>
- Kinh phí công đoàn	-	161.100.078
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	21.963.725
- Phải trả về cổ phần hóa	9.538.357.981	9.538.357.981
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.562.816.587	18.017.225.667
+ Hàng dự trữ quốc gia (*)	17.271.469.546	13.390.831.504
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.683.769.394	2.683.769.394
+ Các đối tượng khác	1.607.577.647	1.942.624.769
<b>Cộng</b>	<b>31.101.174.568</b>	<b>27.738.647.451</b>

(\*): Nguồn tiền để bù đắp cho lượng hàng dự trữ quốc gia mà Công ty đã bán, xuất đảo, luân chuyển hóa chất sắt trùng và vác xin các loại dự trữ quốc gia để đảm bảo chất lượng và hạn sử dụng trong quá trình dự trữ.

**14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.278.187.148</b>	<b>4.320.761.244</b>	<b>41.598.948.392</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	778.053.086	778.053.086
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.278.187.148</b>	<b>5.098.814.330</b>	<b>42.377.001.478</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>1.278.187.148</b>	<b>5.098.814.330</b>	<b>42.377.001.478</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	1.832.033.680	1.832.033.680
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	5.098.814.330	(5.098.814.330)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>6.377.001.478</b>	<b>1.832.033.680</b>	<b>44.209.035.158</b>

(\*): Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27 tháng 6 năm 2016, Công ty thực hiện phân phối toàn bộ lợi nhuận để lại của các năm trước vào Quỹ đầu tư phát triển số tiền 5.098.814.330 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	23.400.000.000	65,00	23.400.000.000	65,00
Vốn góp của các cổ đông khác:	12.600.000.000	35,00	12.600.000.000	35,00
- Công ty Cổ phần Anova	3.600.000.000	10,00	3.600.000.000	10,00
- Công đoàn Công ty	360.000.000	1,00	360.000.000	1,00
- Bà Lê Thị Thanh Thảo	2.000.000.000	5,56	2.000.000.000	5,56
- Bà Huỳnh Phương Thảo	1.250.000.000	3,47	1.250.000.000	3,47
- Các đối tượng khác	5.390.000.000	14,97	5.390.000.000	14,97
<b>Cộng</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**e. Các quỹ của Công ty**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.377.001.478	1.278.187.148
<b>Cộng</b>	<b>6.377.001.478</b>	<b>1.278.187.148</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	4.901.121.448	1.195.918.635
Doanh thu bán thành phẩm	128.088.461.607	129.433.348.116
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.272.727	-
<b>Cộng</b>	<b><u>133.016.855.782</u></b>	<b><u>130.629.266.751</u></b>

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Hàng bán bị trả lại	3.353.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3.353.900.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**03. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.092.558.133	970.925.592
Giá vốn của thành phẩm đã bán	82.359.760.834	105.770.846.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	680.904.565	-
<b>Cộng</b>	<b><u>84.133.223.532</u></b>	<b><u>106.741.771.981</u></b>

**04. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	95.491.492	44.093.930
- Lãi chênh lệch tỷ giá	14.419.200	14.602.834
<b>Cộng</b>	<b><u>109.910.692</u></b>	<b><u>58.696.764</u></b>

**05. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	71.967.788	56.637.255
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	370.847.440	531.897.520
<b>Cộng</b>	<b><u>442.815.228</u></b>	<b><u>588.534.775</u></b>

**06. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	80.000.000	-
- Phần chi phí phải trả đã trích thừa từ những năm trước	-	3.692.381.365
<b>Cộng</b>	<b><u>80.000.000</u></b>	<b><u>3.692.381.365</u></b>

**07. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Các khoản bị phạt	309.426.258	800.000
<b>Cộng</b>	<b><u>309.426.258</u></b>	<b><u>800.000</u></b>

**08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>22.359.323.581</b>	<b>14.027.933.072</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	7.016.973.028	4.895.493.251
- Chi phí vật liệu quản lý	762.619.298	3.717.761.031
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.536.364	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	212.015.036	604.118.662
- Thuế, phí và lệ phí	2.104.511.000	-
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.259.668.855	4.810.560.128
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>	<b>19.335.624.495</b>	<b>12.023.575.455</b>
- Chi phí nhân viên	844.865.283	460.670.304
- Chi phí vật liệu, bao bì	620.105	2.047.078.645
- Chi phí khấu hao TSCĐ	131.655.703	189.710.416
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	2.347.456.924
- Các khoản chi phí bán hàng khác	18.358.483.404	6.978.659.166
<b>Cộng</b>	<b>41.694.948.076</b>	<b>26.051.508.527</b>

**09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành <sup>(*)</sup>	716.375.928	219.676.511
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	724.043.772	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.440.419.700</b>	<b>219.676.511</b>

**(\*) Chi tiết cách xác định chi phí thuế TNDN hiện hành**

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.272.453.380
Các khoản điều chỉnh tăng	309.426.258
<i>Phạt hành chính</i>	309.426.258
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.581.879.638
Thuế suất thuế TNDN	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>716.375.928</b>



Đơn vị tính: VND

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.832.033.680	778.053.086
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.832.033.680	778.053.086
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.600.000	3.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>509</u></b>	<b><u>216</u></b>

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	1.832.033.680	778.053.086
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.832.033.680	778.053.086
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.600.000	3.600.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>509</u></b>	<b><u>216</u></b>

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.583.103.639	58.445.877.396
- Chi phí nhân công	24.502.652.445	32.133.112.814
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.520.122.985	2.818.031.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.683.678.777	3.091.997.245
- Chi phí khác bằng tiền	31.663.744.924	15.297.291.622
- Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	680.904.565	-
<b>Cộng</b>	<b><u>111.634.207.335</u></b>	<b><u>111.786.310.852</u></b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.324.112.760	1.743.324.657
<b>Cộng</b>	<b>1.324.112.760</b>	<b>1.743.324.657</b>

**03. Thông tin bộ phận**

Toàn bộ doanh thu của Công ty là doanh thu từ sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, khu vực địa lý chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**  
 Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.181.318.855	-	26.296.324.185	-	29.181.318.855	26.296.324.185
Phải thu khách hàng và phải thu khác	27.744.407.436	-	26.342.744.840	-	27.744.407.436	26.342.744.840
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.925.726.291</b>	<b>-</b>	<b>52.639.069.025</b>	<b>-</b>	<b>56.925.726.291</b>	<b>52.639.069.025</b>

**Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	23.229.329.546	8.672.422.039	23.229.329.546	8.672.422.039
Vay và nợ	482.000.000	482.000.000	482.000.000	482.000.000
Chi phí phải trả	2.946.759.848	-	2.946.759.848	-
Các khoản phải trả khác	21.562.816.587	18.017.225.667	21.562.816.587	18.017.225.667
<b>Cộng</b>	<b>48.220.905.981</b>	<b>27.171.647.706</b>	<b>48.220.905.981</b>	<b>27.171.647.706</b>



**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**06. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Phải trả cho người bán	23.229.329.546	-	-	23.229.329.546
Vay và nợ	482.000.000	-	-	482.000.000
Chi phí phải trả	2.946.759.848	-	-	2.946.759.848
Các khoản phải trả khác	21.562.816.587	-	-	21.562.816.587
<b>Cộng</b>	<b>48.220.905.981</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>48.220.905.981</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Phải trả cho người bán	8.672.422.039	-	-	8.672.422.039
Vay và nợ	482.000.000	-	-	482.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	18.017.225.667	-	-	18.017.225.667
<b>Cộng</b>	<b>27.171.647.706</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.171.647.706</b>

**07. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG VET VA CO**

Km 18, quốc lộ 32, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

***Rủi ro ngoại tệ***

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**08. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

**09. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

**Ngô Tùng Lâm**

Trưởng phòng TCKT

**Lưu Thị Loan**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017



**Nguyễn Tuấn Hùng**